

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số CBTT-03 (sửa đổi)

Ấp 9, Tân Thạch, Châu Thành, Bến Tre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Số dư 30/09/2009	Số dư 01/01/2009
TÀI SẢN NGẮN HẠN		309,556,931,843	167,781,339,834
Tiền và các khoản tương đương tiền		151,641,082,115	5,119,522,060
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3,347,225,717	16,244,800,000
Các khoản phải thu ngắn hạn		70,403,523,122	58,397,202,040
Hàng tồn kho		82,615,111,214	83,990,403,219
Tài sản ngắn hạn khác		1,549,989,675	4,029,412,515
TÀI SẢN DÀI HẠN		207,506,557,253	218,382,579,298
Tài sản cố định		53,625,633,397	49,460,050,273
- Tài sản cố định hữu hình		45,937,272,782	39,980,756,315
- Tài sản cố định vô hình		7,688,360,615	7,388,794,328
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			2,090,499,630
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		107,276,312,000	122,230,718,025
Tài sản dài hạn khác		46,604,611,856	46,691,811,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		517,063,489,096	386,163,919,132
NỢ PHẢI TRẢ		84,567,208,118	43,038,053,907
Nợ ngắn hạn		84,566,965,346	43,038,053,907
Nợ dài hạn		242,772	
VỐN CHỦ SỞ HỮU		432,496,280,978	343,125,865,225
Vốn chủ sở hữu		439,240,504,455	342,492,958,990
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80,999,990,000	80,999,990,000
- Thặng dư vốn cổ phần		294,082,187,126	279,107,328,861

- Cổ phiếu ngân quỹ			(28,194,901,735)
- Các quỹ		12,779,850,764	12,779,850,764
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51,378,476,565	(2,199,308,900)
Nguồn kinh phí và quỹ khác		(6,744,223,477)	632,906,235
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		(6,744,223,477)	634,882,715
- Nguồn kinh phí sự nghiệp			(1,976,480)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		517,063,489,096	386,163,919,132

II.A. KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu		Quý 3	Lũy kế 9 tháng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		121,957,809,283	364,172,135,418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		175,259,392	175,259,392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c/cấp DV		121,782,549,891	363,996,876,026
4. Giá vốn hàng bán		92,784,301,290	283,794,266,170
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp DV		28,998,248,601	80,202,609,856
6. Doanh thu hoạt động tài chính		5,693,608,497	14,157,062,899
7. Chi phí tài chính		(7,658,244,194)	7,684,244,439
8. Chi phí bán hàng		8,209,886,940	22,835,710,519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,620,536,949	4,773,129,551
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh		32,519,677,403	59,066,588,246
11. Thu nhập khác		1,041,940,013	2,568,803,953
12. Chi phí khác		391,719,428	1,139,487,299
13. Lợi nhuận khác		650,220,585	1,429,316,654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33,169,897,988	60,495,904,900

[illegible]